

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2009
Tổng Giám đốc	Dương Ngọc Kim
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Hồ Quang Trí
Ngày lập	Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009

SAO TA FOODS JOINT-STOCKS COMPANY

KM 2132 Nation Road 1A, Ward 2, Soc Trang City, Soc Trang Province

Financial Statements

For the year ended as at 31/12/2008

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2009

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151,778,737,068	213,216,905,612
			364,995,642,680	182,497,821,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,843,633,416	1,251,425,338
1. Tiền	111	03	1,843,633,416	1,251,425,338
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,105,507,443	94,458,950,354
1. Phải thu khách hàng	131		44,273,818,837	76,740,604,940
2. Trả trước cho người bán	132		9,493,733,179	17,599,506,051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	04	1,411,764,644	1,192,648,580
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,073,809,217)	(1,073,809,217)
IV. Hàng tồn kho	140		92,723,771,116	111,912,066,232
1. Hàng tồn kho	141	05	92,723,771,116	111,912,066,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,105,825,093	5,594,463,688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287,128,373	300,557,468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,400,532,720	5,045,152,220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	418,164,000	248,754,000

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127,743,715,084	121,903,494,256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86,976,540,811	80,908,724,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	68,358,851,093	62,269,972,323
- Nguyên giá	222		215,636,483,184	205,999,376,686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,277,632,091)	(143,729,404,363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,950,689,718	2,971,752,405
- Nguyên giá	228		3,172,583,100	3,172,583,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(221,893,382)	(200,830,695)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	15,667,000,000	15,667,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,160,000,000	20,160,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	25,160,000,000	25,160,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,607,174,273	20,834,769,528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20,607,174,273	20,834,769,528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279,522,452,152	335,120,399,868
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		135,453,884,511	181,330,557,315
I. Nợ ngắn hạn	310		134,933,884,511	180,810,557,315
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	121,865,800,000	160,397,445,624
2. Phải trả người bán	312		7,658,092,562	13,283,687,033
3. Người mua trả tiền trước	313		6,482,485	6,476,825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	812,663,769	824,860,588
5. Phải trả người lao động	315		2,620,730,062	3,885,165,853
6. Chi phí phải trả	316	13	220,288,194	881,702,848
7. Phải trả nội bộ	317			

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	1,749,827,439	1,531,218,544
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		520,000,000	520,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	520,000,000	520,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144,068,567,641	153,789,842,553
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	143,209,433,278	152,751,815,230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	79,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,200,000,000	34,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,663,837,185)	(4,663,837,185)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,601,174,123	25,601,174,123
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,066,600,452	6,459,051,408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,005,495,888	12,155,426,884
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		859,134,363	1,038,027,323
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		859,134,363	1,038,027,323
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		279,522,452,152	335,120,399,868
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		460,000,000	460,000,000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		8,145.36	64,119.65
- EUR		305.31	307.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Hồ Quang Trí****Tô Minh Chưởng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2009

- Đơn vị tính: VND						
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
				Năm nay	Năm trước	Năm nay Năm trước
	1	2	3	4	5	6 7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	124,027,745,898	153,250,544,025	124,027,745,898 153,250,544,025
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	- -
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	124,027,745,898	153,250,544,025	124,027,745,898 153,250,544,025
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	113,736,273,462	138,455,136,820	113,736,273,462 138,455,136,820
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,291,472,436	14,795,407,205	10,291,472,436 14,795,407,205
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2,497,446,871	788,833,200	2,497,446,871 788,833,200
7.	Chi phí tài chính	22	20	3,977,966,394	3,884,887,630	3,977,966,394 3,884,887,630
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,536,381,662	2,678,370,651	2,536,381,662 2,678,370,651
8.	Chi phí bán hàng	24		5,406,754,344	6,172,214,502	5,406,754,344 6,172,214,502
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,395,720,197	2,211,504,625	2,395,720,197 2,211,504,625
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,008,478,372	3,315,633,648	1,008,478,372 3,315,633,648
11.	Thu nhập khác	31		2,632,320	49,584,859	2,632,320 49,584,859
12.	Chi phí khác	32		-	28,000,000	- 28,000,000
13.	Lợi nhuận khác	40		2,632,320	21,584,859	2,632,320 21,584,859
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,011,110,692	3,337,218,507	1,011,110,692 3,337,218,507
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	10,060,804	32,688,055	10,060,804 32,688,055
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	- -
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,001,049,888	3,304,530,452	1,001,049,888 3,304,530,452
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	130	418	130 418

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Quang Trí

Tô Minh Chưởng

Xác định BIT :

+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1,011,110,692.00	
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1,011,110,692.00	4,498,028,538
+ Thuế suất thuế TNDN	0.15	119,529,717,360
+ Thuế TNDN phát sinh	151,666,604.00	124,027,745,898
+ Thuế TNDN được miễn giảm	141,605,800.00	96.37%
- Giảm 50% theo Nghị định 164 (Cơ sở	75,833,302.00	
- Giảm 20% do đạt tỷ lệ xuất khẩu trên	29,232,221.00	
- Giảm 25% do thuộc danh mục B	36,540,277.00	1,001,049,888
+ Thuế TNDN phải nộp	10,060,804.00	
+ Thuế TNDN Công ty đã tạm tính	-	
+ Thuế TNDN phải nộp tăng thêm	10,060,804.00	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		1,011,110,692	3,337,218,507
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	3,569,687,081	3,462,473,214
2. Các khoản dự phòng	3		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		362,830,520
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(121,493,412)	(247,469,300)
5. Chi phí lãi vay	6	2,536,381,662	2,678,370,651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6,995,686,023	9,593,423,592
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	42,730,211,161	31,356,497,288
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19,188,295,116	27,670,567,324
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7,231,284,328)	2,738,100,009
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	241,024,350	339,886,846
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,536,381,662)	(2,462,954,646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22,257,623)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,241,966,200	84,600,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,806,723,868)	(7,105,878,938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,800,535,369	62,214,241,475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,637,106,498)	(4,590,238,856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121,493,412	247,469,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,515,613,086)	(4,312,769,556)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,000,000,000	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112,412,120,000	183,922,171,740	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(152,564,865,918)	(243,673,622,372)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,115,236,000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,267,981,918)	(59,751,450,632)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16,940,365	(1,849,978,713)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,251,425,338	2,668,098,737	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	575,267,713	(418,948,845)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,843,633,416	399,171,179	
		-	-	
<i>Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009</i>				
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc		

Hồ Quang Trí

Tô Minh Chưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm **31/03/2009 là 80.000.000.000 VND** (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của **Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản** giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá **chuyển khoản của** Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho **theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế**;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CDDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của [Công ty](#).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi **Công ty** được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2009

3. TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	103,639,435	285,120,825
- VND	77,800,131	28,510,075
- Ngoại tệ (1.458,20USD)	25,839,304	256,610,750
Tiền gửi ngân hàng	1,739,993,981	966,304,513
- Tiền gửi VND	1,614,397,216	126,825,284
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7,191,880	8,805,638
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	1,215,674,277	23,903,620
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	278,424,361	20,330,294
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	7,662,322	7,605,141
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	17,458,630	15,171,416
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	15,639,663	15,740,716
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	10,399,998	10,330,113
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP.HCM)	13,636,899	12,756,899
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	48,309,186	12,181,447
- Tiền gửi USD	118,496,475	831,948,548
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	89,751,977	26,819,586
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	14,617,760	10,658,500
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP HCM)	5,696,448	29,659,328
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	1,685,172	-
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	457,708	438,516
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	6,287,410	764,372,618
- Tiền gửi EUR	7,100,290	7,530,681
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7,095,871	7,526,034
+ Ngân hàng UOB	4,419	4,647

Tổng cộng**1,843,633,416****1,251,425,338****4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	192,238,382
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu khác	1,411,764,644	1,000,410,198
Tổng cộng	1,411,764,644	1,192,648,580
	-	-

5. HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,002,830,383	7,111,955,151
Công cụ, dụng cụ	7,830,135,594	7,999,686,879
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	78,890,805,139	96,800,424,202
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	92,723,771,116	111,912,066,232
	-	-

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	389,410,000	220,000,000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28,754,000	28,754,000
Tổng cộng	418,164,000	248,754,000
	-	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	53,031,197,425	131,586,732,644	12,332,478,382	3,614,625,952	5,434,342,283	205,999,376,686	-
2. Số tăng trong kỳ	2,578,143,135	6,347,192,858	14,280,000	711,770,505		9,651,386,498	
Bao gồm:						-	
- Mua sắm mới	2,578,143,135	6,347,192,858		711,770,505	-	9,637,106,498	
- Xây dựng mới	-	-	-	-		-	
- Tăng khác	-	-	14,280,000	-		14,280,000	
3. Số giảm trong kỳ	-	14,280,000	-	-	-	14,280,000	
4. Số dư cuối kỳ	55,609,340,560	137,919,645,502	12,346,758,382	4,326,396,457	5,434,342,283	215,636,483,184	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	31,725,694,273	96,447,887,190	6,822,722,119	3,440,029,306	5,293,071,475	143,729,404,363	-
2. Khấu hao trong kỳ	1,110,602,809	2,083,508,366	306,940,052	65,307,429	12,655,294	3,579,013,950	
3. Giảm trong kỳ		396,666		22,346,226	8,043,330	30,786,222	
Gồm:						-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Giảm khác						-	
4. Số dư cuối kỳ	32,836,297,082	98,530,998,890	7,129,662,171	3,482,990,509	5,297,683,439	147,277,632,091	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
1. Tại ngày đầu năm	21,305,503,152	35,138,845,454	5,509,756,263	174,596,646	141,270,808	62,269,972,323	-
2. Tại ngày cuối kỳ	22,773,043,478	39,388,646,612	5,217,096,211	843,405,948	136,658,844	68,358,851,093	-

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3,004,785,900	96,500,000	71,297,200	3,172,583,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,004,785,900	96,500,000	71,297,200	3,172,583,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	117,104,057	52,561,051	31,165,587	200,830,695
2. Số tăng trong kỳ	15,185,880	3,823,694	2,053,113	21,062,687
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	132,289,937	56,384,745	33,218,700	221,893,382
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	2,887,681,843	43,938,949	40,131,613	2,971,752,405
2. Tại ngày cuối kỳ	2,872,495,963	40,115,255	38,078,500	2,950,689,718

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang

- Nhà máy chế biến tôm cao cấp An San
- Nhà ở cho công nhân khu sơ chế
- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn
- 03 Hệ thống Máy phân cỡ

Số cuối quý
VNDSố đầu năm
VND

Tổng cộng

15,667,000,000**15,667,000,000**

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trái giáo dục	360,000,000	360,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	14,400,000,000	14,400,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Tổng cộng	20,160,000,000	20,160,000,000
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	9,256,420,915	9,640,871,312
Nhãn hiệu hàng hóa	11,497,958	12,924,524
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,475,160,707	1,989,659,891
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,864,094,693	9,191,313,801
Tổng cộng	20,607,174,273	20,834,769,528
	-	-

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	121,865,800,000	104,975,530,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	17,640,800,000	51,495,800,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	85,075,000,000	49100000000
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng	19,150,000,000	4,379,730,000
- Vay USD	-	55,421,915,624
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		237,678,000
+ CK tại Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TPHCM)		4,202,306,624
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		50,981,931,000
Tổng cộng	121,865,800,000	160,397,445,624
	-	-

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	37,514,297	49,711,116
Thuế thu nhập cá nhân	775,149,472	775,149,472
Tổng cộng	812,663,769	824,860,588
	-	-

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm (2006-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	-
Chi phí phải trả khác	220,288,194	881,702,848
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Tổng cộng	220,288,194	881,702,848
	-	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1,303,070,020	1,202,942,640
Bảo hiểm xã hội	278,136,620	98,441,250
Bảo hiểm y tế	44,768,997	
Cổ tức phải trả	95,660,000	92,900,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	28,191,802	136,934,654
Tổng cộng	1,749,827,439	1,531,218,544
	-	-

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	520,000,000	520,000,000
Tổng cộng	520,000,000	520,000,000
	-	-

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	79,000,000,000	34,200,000,000	(175,370,000)	26,902,590,274	6,931,618,512	11,938,292,589	158,797,131,375
Tăng vốn trong năm trước	-	-	(4,488,467,185)		-		(4,488,467,185)
Lãi trong năm trước	-	-				12,150,980,884	12,150,980,884
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong năm trước	-						-
Lỗ trong năm trước	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-	(1,301,416,151)	(472,567,104)	(11,933,846,589)	(13,707,829,844)
Số dư cuối năm trước	79,000,000,000	34,200,000,000	(4,663,837,185)	25,601,174,123	6,459,051,408	12,155,426,884	152,751,815,230
Tăng vốn trong kỳ	1,000,000,000	-	-		607,549,044		1,607,549,044
Lãi trong kỳ	-	-				1,001,049,888	-
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong kỳ	-						-
Lỗ trong kỳ	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12,150,980,884)	(11,149,930,996)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	34,200,000,000	(4,663,837,185)	25,601,174,123	7,066,600,452	1,005,495,888	143,209,433,278
	-	-	-	-	-	-	-

16. **Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17.25%	13,800,000,000	17.47%
Vốn góp của các đối tượng khác	66,200,000,000	82.75%	65,200,000,000	82.53%
Tổng cộng	80,000,000,000	100%	79,000,000,000	100%
	-		-	

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 302.470 cổ phiếu.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	79,000,000,000	79,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	1,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	79,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,115,236,000	

d) Cổ tức	Số cuối quý	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu	Số cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	7,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	7,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	7,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	302,470	302,470
- Cổ phiếu phổ thông	302,470	302,470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,697,530	7,597,530
- Cổ phiếu phổ thông	7,697,530	7,597,530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25,601,174,123	25,601,174,123
- Quỹ dự phòng tài chính	7,066,600,452	6,459,051,408
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	859,134,363	1,038,027,323

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I	
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	119,529,717,360	148,042,022,478
Doanh thu bán hàng nội địa	4,498,028,538	5,208,521,547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	124,027,745,898	153,250,544,025
	-	-

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	119,529,717,360	148,042,022,478
Doanh thu bán hàng nội địa	4,498,028,538	5,208,521,547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	124,027,745,898	153,250,544,025
	-	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	113,736,273,462	138,455,136,820
Tổng cộng	113,736,273,462	138,455,136,820

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121,493,412	247,469,300
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,375,953,459	541,363,900
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	2,497,446,871	788,833,200
	-	-

Quý I		
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,536,381,662	2,678,370,651
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		904,194,420
Chi phí tài chính khác	1,441,584,732	302,322,559
Tổng cộng	3,977,966,394	3,884,887,630
	-	-
23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,060,804	32,688,055
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,060,804	32,688,055
	-	-
24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,001,049,888	3,304,530,452
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,697,530	7,897,530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	418
25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61,825,027,534	94,241,825,595
Chi phí nhân công	9,224,881,810	9,448,195,341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,569,290,415	3,462,473,214
Chi phí mua ngoài	5,061,300,312	6,086,021,705
Chi phí khác bằng tiền	6,359,916,875	6,294,147,120
Tổng cộng	86,040,416,946	119,532,662,975
	-	-
26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Chỉ tiêu	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008</i>
	VND	VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1,011,110,692	3,337,218,507
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1,011,110,692	3,337,218,507
+ Thuế TNDN phải nộp	151,666,604	500,582,776
+ Thuế TNDN được miễn giảm	141,605,800	467,894,721
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,001,049,888	3,304,530,452

27. Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2009 so Quý 4/2008 giảm 66,56%. Nguyên nhân giảm lợi nhuận là:

- Chi phí nguyên liệu tăng cao do hết vụ tôm, nguyên liệu thiếu trầm trọng khiến các nhà máy chế biến tôm đua nhau đẩy giá nguyên liệu tăng cao để thu mua.
- Từ đó doanh số tiêu thụ bị giảm 61,60% so Quý 4/2008 làm giảm lợi nhuận.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc

Hồ Quang Trí

Tô Minh Chưởng